

Tên Doanh Nghiệp : CTY CỔ PHẦN DL GNVN XD TÂN CẢNG

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ : Đ.Ng Thị Định, P.Cát Lái, Quận 2-TP HCM

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2010

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		174,624,183,031	207,657,862,610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46,166,703,657	78,434,855,660
1. Tiền	111	V.01	46,166,703,657	78,434,855,660
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123,086,669,040	123,536,217,217
1. Phải thu của khách hàng	131		112,396,996,334	114,155,871,216
2. Trả trước cho người bán	132		8,897,961,666	7,627,999,056
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,791,711,040	1,752,346,945
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3,542,629,308	2,969,867,408
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,542,629,308	2,969,867,408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,828,181,026	2,716,922,325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		326,064,307	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,027,099,982
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,502,116,719	1,689,822,343

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		206,198,409,709	197,685,492,524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		102,883,983,540	110,867,967,029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	98,905,626,093	107,330,627,764
- Nguyên giá	222		153,412,187,382	157,847,881,041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54,506,561,289)	(50,517,253,277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,978,357,447	3,537,339,265
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		74,500,000,000	61,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		26,350,000,000	18,450,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	48,150,000,000	43,150,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		28,814,426,169	25,217,525,495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28,814,426,169	24,971,552,181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		245,973,314
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		380,822,592,740	405,343,355,134

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		109,592,029,656	110,260,309,542
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		89,901,727,261	89,444,651,907
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		32,500,677,281	45,420,857,753
3. Người mua trả tiền trước	313		7,413,796,513	85,173,392
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,952,929,546	18,381,664,632
5. Phải trả người lao động	315		11,850,287,753	17,013,261,592
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13,305,785,782	983,893,257
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,878,250,386	7,559,801,281
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		19,690,302,395	20,815,657,635
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	19,231,493,760	20,418,618,760
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		458,808,635	397,038,875
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		271,230,563,084	295,083,045,592
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410		264,605,788,537	288,116,772,769
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170,000,000,000	170,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,000,000,000	25,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(612,648)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,150,542,459	11,040,719,890
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,100,321,585	9,045,410,300
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46,354,924,493	73,031,255,227
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<u>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</u>	430		6,624,774,547	6,966,272,823
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		6,624,774,547	6,966,272,823

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		380,822,592,740	405,343,355,134

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hồng Châm



Đỗ Thanh Trường





Nguyễn Văn Uẩn

Tên Doanh Nghiệp : CTY CP ĐẠI LÝ GNVN XD TÂN CẢNG

Mẫu số B 02a - DN

Địa chỉ : Đ.Ng Thị Định, P.Cát Lái, Quận 2-TP HCM

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	111,139,928,578	70,652,745,545	111,139,928,578	70,652,745,545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		111,139,928,578	70,652,745,545	111,139,928,578	70,652,745,545
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	79,769,988,514	52,772,110,299	79,769,988,514	52,772,110,299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31,369,940,064	17,880,635,246	31,369,940,064	17,880,635,246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,252,002,568	901,813,172	1,252,002,568	901,813,172
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	479,581,946	86,499,410	479,581,946	86,499,410
Trong đó : Chi phí lãi vay	23			63,750,000	-	63,750,000
8. Chi phí bán hàng	24		113,265,366	135,467,709	113,265,366	135,467,709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,201,746,711	2,425,301,452	4,201,746,711	2,425,301,452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: (30=20+(21-22)-(24+25))	30		27,827,348,609	16,135,179,847	27,827,348,609	16,135,179,847
11. Thu nhập khác	31		336,554,008	2,050,685	336,554,008	2,050,685
12. Chi phí khác	32		9,729,697	-	9,729,697	-
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		326,824,311	2,050,685	326,824,311	2,050,685
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		28,154,172,920	16,137,230,532	28,154,172,920	16,137,230,532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6,809,973,916	4,034,307,633	6,809,973,916	4,034,307,633
16. Chi phí thuế TNDN dự kiến được miễn giảm				(1,210,292,290)	-	(1,210,292,290)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	245,973,314		245,973,314	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :	60		21,098,225,690	13,313,215,189	21,098,225,690	13,313,215,189

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thanh Trường

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2010

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Uẩn



CÔNG TY CP DL GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Nguyễn Thị Định, P.Cát Lái, Q.2

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		28,154,172,920	16,137,230,532
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		3,989,308,012	4,589,457,672
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,558,345,387)	(850,833,332)
-	Chi phí lãi vay	06		476,355,344	63,750,000
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31,061,490,889	19,939,604,872
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,664,353,783	(3,957,950,115)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(572,761,900)	(17,007,019)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(370,807,343)	1,093,246,357
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,168,938,295)	311,933,434
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(656,355,344)	(91,580,645)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,441,830,176)	(13,824,294,126)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			633,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,251,320,846)	(3,722,566,646)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,263,830,768	364,386,112
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,578,907,839)	(8,833,883,652)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,000,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,252,002,568	901,615,333
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(5,326,905,271)</i>	<i>(7,932,268,319)</i>
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		829,000,000	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,016,125,000)	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41,017,952,500)	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(42,205,077,500)</i>	<i>-</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(32,268,152,003)	(7,567,882,207)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	78,434,855,660	57,572,142,676
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	46,166,703,657	50,004,260,469

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Phạm Thị Hồng Châm

Đỗ Thanh Trường

Nguyễn Văn Uẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua,

dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	4

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí thuê xe đầu kéo

Chi phí thuê xe đầu kéo được phân bổ theo thời gian thuê.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh trên số dư của Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	108.451.538	143.564.962
Tiền gửi ngân hàng	11.058.252.119	13.291.290.698
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	65.000.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	35.000.000.000	65.000.000.000
Cộng	46.166.703.657	78.434.855.660

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu phí dịch vụ xếp dỡ Container	60.495.934.154	52.241.790.825
Phải thu dịch vụ vận chuyển	23.673.907.890	35.940.070.059
Phải thu dịch vụ giao nhận vận tải	451.349.800	586.094.300
Phải thu dịch vụ depot	16.076.740.988	20.326.973.880
Phải thu dịch vụ khác	11.699.063.502	5.060.942.152
Cộng	112.396.996.334	114.155.871.216

Chi tiết theo đối tượng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Tân Cảng Sài Gòn	85.463.647.146	90.361.582.366
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	669.514.200	637.505.000
Công ty CP vận tải Tân Cảng Số Hai	3.577.722.663	1.646.044.091
CÔNG TY CP KHO VẬN TÂN CẢNG	8.450.461.333	

	Số cuối năm	Số đầu năm
CLOVER TECHNOLOGIES GROUP (CALX)	741.462.000	
Maersk Viet Nam Ltd	683.652.280	1.512.396.740
Cty TNHH vận tải biển Phương Hoàng (WH)	447.398.500	848.886.350
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - CÁI MÉP	9.310.651.350	17.838.105.650
Các đơn vị khác	3.052.486.862	1.311.351.019
Cộng	112.396.996.334	114.155.871.216

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước về sửa chữa, xây dựng cơ bản	8.144.776.420,00	6.703.157.417,00
Trả trước về mua sắm tài sản cố định, máy móc thiết bị	52.829.146	183.662.639
Trả trước về dịch vụ khác	700.356.100	741.179.000
Cộng	8.897.961.666	7.627.999.056

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
CTY TNHH TM Việt Mỹ Hai	545.285.198	545.285.198
CÔNG TY TNHH OLAM VIETNAM	452.596.690	452.596.690
Công ty CP XNK PETROLIMEX	99.573.026	99.573.026
CTY TNHH SAMBO ISE	97.699.802	97.699.802
Các khoản phải thu khác	596.556.324	557.192.229
Cộng	1.791.711.040	1.752.346.945

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.846.625.817	2.969.867.408
Hàng hóa	696.003.491	
Cộng	3.542.629.308	2.969.867.408

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	326.064.307	
Tạm ứng	1.051.116.719	1.238.822.343
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	451.000.000	451.000.000
Các khoản thuế phải thu	-	1.027.099.982
Cộng	1.828.181.026	2.716.922.325

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	128.983.753.493	27.679.432.211	1.125.441.503	59.253.834	157.847.881.041
Mua sắm mới trong năm	365.586.200		137.450.490		503.036.690

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
năm					
Thanh lý, nhượng bán trong năm		4.938.730.349			4.938.730.349
Số cuối năm	129.349.339.693	22.740.701.862	1.262.891.993	59.253.834	153.412.187.382
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	42.932.839.420	7.316.882.319	261.337.161	6.194.577	50.517.253.477
Khấu hao trong trong năm	5.017.235.595	834.145.326	74.959.846	3.182.509	5.929.523.276
Thanh lý, nhượng bán trong năm		(1.940.215.464)			(1.940.215.464)
Số cuối năm	47.950.075.015	6.210.812.181	336.297.007	9.377.086	54.506.561.289
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	86.050.914.072	20.362.550.092	864.104.343	53.059.257	107.330.627.764
Số cuối năm	81.399.264.678	16.529.889.881	926.594.986	49.876.548	98.905.626.093

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng bến Sà lan 75 teus Cái mép	3.978.357.447	3.537.339.265
Cộng	3.978.357.447	3.537.339.265

9. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai	16.150.000.000	8.250.000.000
Cộng	26.350.000.000	18.450.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2010:

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	51%	51%	10.200.000.000
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai	65%	65%	16.150.000.000
Cộng			26.350.000.000

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	12.950.000.000	12.950.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	12.950.000.000	12.950.000.000
Đầu tư góp vốn	25.500.000.000	15.500.000.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Kho vận Tân cảng	5.000.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	4.700.000.000	4.700.000.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	4.700.000.000	4.700.000.000
Cộng	48.150.000.000	43.150.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí xây dựng hạ tầng bãi Depot 9, bãi 8000 Lữ 125; chi phí thuê phương tiện của Cty Tân cảng; chi phí sửa chữa nhà tròn

Số đầu năm	24.971.552.181
Tăng trong kỳ	5.812.273.455
Kết chuyển vào chi phí	1.969.399.467
Số cuối năm	28.814.426.169

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp, vận chuyển	18.045.820.630	31.332.093.417
Phải trả người bán về chi phí nguyên vật liệu	1.281.138.692	1.345.299.570
Phải trả thuê bãi, thuê văn phòng	386.226.989	-
Phải trả tiền điện, nước	496.898.403	221.281.340
Phải trả người bán về sửa chữa phương tiện, XDCB	4.649.661.924	4.718.882.833
Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	540.549.822	1.681.467.248
Phải trả dịch vụ khác	7.100.380.821	6.121.833.345
Cộng	32.500.677.281	45.420.857.753

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ.	2.818.654.217	85.173.392
Doanh thu chưa thực hiện	4.595.142.296	-
Cộng	7.413.796.513	85.173.392

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa		4.858.621.909	3.560.562.416	1.298.059.493
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	503.299.476	37.661.120	540.960.596	-
Thuế xuất, nhập khẩu		681.458.400	681.458.400	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.054.330.176	6.809.973.916	9.441.830.176	14.422.473.916
Thuế thu nhập cá nhân	824.034.980	281.383.823	873.022.666	232.396.137
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	18.381.664.632	12.672.099.168	15.100.834.254	15.952.929.546

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.154.172.920	16.137.230.532
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	69.616.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(983.893.257)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	27.239.895.663	16.137.230.532
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	6.809.973.916	4.034.307.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính được miễn	-	(1.210.292.289)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.809.973.916	2.824.015.344

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí vật tư, phụ tùng, thuế phương tiện	2.758.181.082	
Trích trước chi phí SCL, SCTX, XDCB	8.245.825.457	
Trích trước chi phí tư vấn thương hiệu	900.000.000	983.893.257
Trích trước chi phí điện, nước	13.840.560	
Trích trước chi phí thuê bến bãi, văn phòng	68.636.364	
Trích trước chi phí Depot	1.319.302.319	
Cộng	13.305.785.782	983.893.257

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Số cuối năm	Số đầu năm
-------------	------------

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	749.326.956	732.135.964
Bảo hiểm xã hội, y tế	335.182.748	257.843.950
Bảo hiểm thất nghiệp	487.984	327.004
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà lan	5.593.926.824	5.593.926.824
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.713.113.000	231.065.500
Phải trả, phải nộp khác	486.212.874	744.502.039
Cộng	8.878.250.386	7.559.801.281

18. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm Triển lãm & xúc tiến TM Quân Đội (a)	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Phú (b)	10.993.618.760	12.118.618.760
Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Á Châu (c)	6.237.875.000	6.300.000.000
Cộng	19.231.493.760	20.418.618.760

(a) Là khoản vay của Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương Mại Quân đội theo hợp đồng vay số 41/HĐ/CKT-BQP, để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 02 năm, lãi vay trả theo năm tài chính.

(b) Là khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội theo hợp đồng vay số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến Sà lan tại Cảng Tân Cảng – Cái Mép, thời hạn vay là 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23,24,25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09.APU/ĐS.06/180918.02.

(c) Là khoản vay của Sở giao Dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu theo hợp đồng vay số 71228799 ngày 25/12/2009, để mua xe nâng, thời hạn vay là 03 năm, tài sản đảm bảo là 03 cầu khung bánh lốp trị giá được xác định là 12.123.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số SGD.BDDN.04021109 ngày 04/12/2009.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	20.418.618.760
Số tiền vay phát sinh trong năm	829.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	2.016.125.000
Số cuối năm	19.231.493.760

19. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	397.038.875
Số trích lập trong năm	61.769.760
Số chi trong năm	
Số cuối năm	458.808.635

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	170.000.000.000	25.000.000.000		6.879.356.950	4.884.047.360	6.649.448.182	213.412.852.492
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		-	-	83.227.258.805	83.227.258.805
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-		4.161.362.940	4.161.362.940	(16.845.451.760)	(8.522.725.880)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn	-	-	(612.648)	-	-	-	(612.648)
Số dư cuối năm trước	170.000.000.000	25.000.000.000	(612.648)	11.040.719.890	9.045.410.300	73.031.255.227	288.116.772.769
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	25.000.000.000	(612.648)	11.040.719.890	9.045.410.300	73.031.255.227	288.116.772.769
Cổ đông góp vốn	-	-	-	-	-	21.098.225.690	21.098.225.690
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	(5.274.556.424)	(2.109.822.570)
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	2.109.822.569	1.054.911.285	-	-
Trích lập các quỹ ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn	-	-	612.648	-	-	-	612.648
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(42.500.000.000)	(42.500.000.000)
Chia lãi liên doanh	-	-	-	-	-	-	-
Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	170.000.000.000	25.000.000.000	-	13.150.542.459	10.100.321.585	46.354.924.493	264.605.788.537

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ khen thưởng BQLĐH</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	3.220.219.182	200.000.000	3.546.053.641	6.966.272.823
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	1.054.911.285	-	1.054.911.285	2.109.822.570
Công ty Tân Cảng Sài Gòn cấp	-	-	-	-
Chi quỹ trong năm	374.500.000	200.000.000	1.876.820.846	2.451.320.846
Số cuối kỳ	3.900.630.467	-	2.724.144.080	6.624.774.547

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ xếp dỡ container	58.934.769.275	33.695.229.400
Doanh thu bốc xếp tại bến Sà lan	2.690.139.500	4.416.479.600
Doanh thu dịch vụ vận chuyển bộ	14.991.318.875	5.421.856.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển thủy	438.942.319	4.284.977.663
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	663.548.000	395.541.000
Doanh thu dịch vụ depot	25.388.398.501	15.696.085.869
Doanh thu dịch vụ khác	8.032.812.108	6.742.576.013
Cộng	111.139.928.578	70.652.745.545

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	11.495.613.731	5.165.743.518
Chi phí nhân công	15.098.123.138	8.685.815.488
Chi phí khấu hao	5.837.900.435	4.543.684.702
Chi phí vận chuyển bốc xếp	27.351.759.087	20.416.817.418
Chi phí sửa chữa thiết bị	7.329.050.052	2.964.579.036
Chi phí dịch vụ depot	5.414.134.346	
Chi phí khác	7.243.407.725	10.995.470.137
Cộng	79.769.988.514	52.772.110.299
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.216.348.929	901.615.233
Chênh lệch tỷ giá	17.408.652	197.939
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.244.987	
Cộng	1.252.002.568	901.813.172
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Chi lãi vay	476.355.344	63.750.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.226.602	22.749.410
Cộng	479.581.946	86.499.410
5. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng, dịch vụ	26.666.666	94.376.800
Chi phí hội thảo, quảng cáo	48.936.363	41.090.909
Chi phí khác	37.662.337	
Cộng	113.265.366	135.467.709
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.791.670.879	1.361.256.841
Chi phí vật liệu quản lý	107.090.159	99.096.450
Chi phí đồ dùng văn phòng	226.691.772	76.435.986
Khấu hao tài sản cố định	95.052.034	45.772.970
Thuế, phí, lệ phí	40.069.103	47.588.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.440.265.409	310.481.338
Chi phí bằng tiền khác	500.907.355	484.669.376
Cộng	4.201.746.711	2.425.301.452
7. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem góp vốn	306.342.819	
Thu khác	30.211.189	2.050.685
Cộng	336.554.008	2.050.685

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí giám định (sự cố sà lan)	5.290.600	
Chi phí khác	4.439.097	
Cộng	9.729.697	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Tân Cảng.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	11.495.613.731	5.165.743.518
Chi phí nhân công	16.889.794.017	8.685.815.488
Chi phí khấu hao	5.932.952.469	4.543.684.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.584.704.908	34.376.866.591
Chi phí khác	1.181.935.466	2.647.268.571
Cộng	84.085.000.591	55.419.378.870

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Kho vận Tân cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Long Bình	Công ty liên kết của Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển, dịch vụ khác cung cấp cho Công ty Mẹ	94.991.428.248	64.084.120.490
Công ty Mẹ cung cấp vật tư, phụ tùng	12.028.870	606.543.771
Công ty mẹ cho thuê phương tiện	1.384.000.000	3.124.710.056

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải trả Cty mẹ phí điện nước, s/c	231.419.390	626.956.043
Phải trả Cty mẹ phí thuê bến bãi, văn phòng	351.115.445	
Phải trả Cty mẹ phí dịch vụ khác	1.483.048.384	

**Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng
Số Một**

Công ty con cung cấp hàng hóa, dịch vụ	3.660.985.898	2.182.256.329
Công ty con cung cấp nhiên liệu	7.758.501.509	5.595.611.810
Phải trả khác	498.672.959	160.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai

Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện, nhân sự	1.756.071.429	
Công ty con cung cấp dịch vụ	173.221.290	

**Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng
Thần**

Phải trả về cung cấp dịch vụ xếp dỡ	4.078.618.500	3.045.738.120
Phải thu cung cấp dịch vụ	12.348.864	

Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng

Phải trả về cung cấp vật tư và dịch vụ sửa chữa	3.576.624.907	2.073.404.698
Phải thu cung cấp dịch vụ	32.337.133	

Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép

Phải thu cung cấp dịch vụ	1,338,677,910	
---------------------------	---------------	--

Công ty Cổ phần Tân Cảng – Long Bình

Phải thu cung cấp dịch vụ	59,252,727	
---------------------------	------------	--

Công ty CP Kho vận Tân cảng

Phải thu cung cấp dịch vụ	7.682.237.575	
---------------------------	---------------	--

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	85.463.647.146	54.355.963.879
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	669.514.200	210.392.531
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	35.570.846	
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	9.310.651.350	
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai		

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cung cấp dịch vụ	3.577.722.663	
<i>Công ty CP Kho vận Tân Cảng</i>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	8.450.461.333	
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng – Long Bình</i>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	65.178.000	
Cộng nợ phải thu	107.572.745.538	54.566.356.410
<i>Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	4.078.800.985	4.358.209.872
<i>Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một</i>		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	5.086.223.774	2.764.904.264
<i>Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai</i>		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	2.166.590.969	
<i>Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần</i>		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	2.405.424.230	1.809.045.600
<i>Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</i>		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	3.892.901.180	3.206.029.365
Cộng nợ phải trả	17.629.941.138	12.138.189.101

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Phạm Thị Hồng Thắm

Đỗ Thanh Trường

Nguyễn Văn Uẩn

